A PROFESSIONAL STEEL DISTRIBUTOR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 30/7/2025 16:39:27

SMC TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
35 Ung Van Khiem St., Ward 25, Binh Thanh District, HCMC, Vietnam - T: [84-8] 3899 2299 - F: [84-8] 3898 0909 - W: www.smc.vn

MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			30/06/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	TM	**2.679.858.829.179**	**3.086.659.368.507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**177.212.663.610**	**143.281.861.697**
1. Tiền	111		96.212.663.610	45.781.861.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	97.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**576.200.000.000**	**505.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		576.200.000.000	505.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.3	**1.104.215.351.879**	**1.546.619.776.587**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.252.452.041.553	1.773.566.850.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	150.419.489.120	99.531.539.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		(137.300.000.000)	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	212.010.320.629	24.989.633.515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(373.366.499.423)	(351.468.246.627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**566.475.955.650**	**627.737.119.083**
1. Hàng tồn kho	141		577.160.142.714	646.418.393.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.684.187.064)	(18.681.274.241)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**255.754.858.040**	**264.020.611.140**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6.058.814.770	3.499.617.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	248.795.154.516	258.205.950.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	900.888.754	2.315.042.693
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**1.925.266.303.269**	**1.691.523.179.758**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.03	**188.883.411.400**	**34.436.749.274**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.609.704.278	3.609.704.278
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		188.883.411.400	34.436.749.274
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.609.704.278)	(3.609.704.278)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.009.544.058.515**	**1.206.287.530.233**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	675.417.696.405	829.878.313.043
- Nguyên giá	222		1.317.123.151.581	1.648.080.617.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(641.705.455.176)	(818.202.304.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	230.338.900.414	272.626.440.993
- Nguyên giá	225		298.518.300.447	339.831.675.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(68.179.400.033)	(67.205.234.539)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	103.787.461.696	103.782.776.197
- Nguyên giá	228		112.845.783.801	112.535.841.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.058.322.105)	(8.753.064.911)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

			30/06/2025	01/01/2025
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.8	**6.296.050.904**	6.477.667.757
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2.784.791.746)	(2.603.174.893)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.9	**279.124.140.466**	**609.942.693**
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		279.124.140.466	609.942.693
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**223.301.405.588**	**217.729.225.291**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	109.395.493.653	114.644.689.356
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	157.147.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.241.588.065)	(60.062.964.065)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**218.117.236.396**	**225.982.064.510**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	215.133.339.762	222.929.854.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.983.896.634	3.052.210.422
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.605.125.132.449**	**4.778.182.548.265**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*TM*	30/06/2025	01/01/2025
A. Nợ phải trả	**300**		**3.838.489.595.208**	**3.968.338.535.252**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.618.833.566.121**	**3.709.283.937.976**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.335.343.825.571	1.420.521.537.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	67.368.224.995	59.134.256.148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	51.088.550.822	29.913.393.486
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.836.953.289	8.992.769.459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	601.640.000	351.120.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	364.730.768	10.829.802.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.148.401.282.717	2.173.481.234.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.828.357.959	6.059.824.379
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

			30/06/2025	01/01/2025
II. Nợ dài hạn	**330**		**219.656.029.087**	**259.054.597.276**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	157.740.447	210.320.598
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	177.728.076.215	217.074.064.253
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**766.635.537.241**	**809.844.013.013**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**766.635.537.241**	**809.844.013.013**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**736.785.870.000**	**736.785.870.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(204.156.557.572)**	**(139.625.294.642)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		(139.625.294.642)	(168.865.083.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.531.262.929)	29.239.789.146
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		(18.408.842.348)	(39.731.629.505)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.605.125.132.449**	**4.778.182.548.265**

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Năm trước Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024	Năm nay Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Năm trước Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**1.953.316.882.927**	**2.241.438.310.534**	**3.800.642.425.062**	**4.471.615.353.762**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		194.327.300	200.000.397	758.574.950	890.454.493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**1.953.122.555.627**	**2.241.238.310.137**	**3.799.883.850.112**	**4.470.724.899.269**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.000.267.922.980	2.288.388.787.104	3.804.308.544.965	4.450.293.284.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**(47.145.367.353)**	**(47.150.476.967)**	**(4.424.694.853)**	**20.431.614.388**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.461.471.746	(100.031.607.009)	14.165.871.004	226.608.097.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	67.926.608.704	(34.150.811.659)	88.011.656.281	120.667.771.306
+ Chi phí lãi vay	*23*		*30.150.956.339*	*32.189.646.944*	*74.203.892.444*	88.832.77[illegible]
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		862.087.306	(317.091.278)	(2.724.862.694)	(317.091.278)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	19.123.601.567	22.279.151.256	37.033.082.475	48.286.505.432
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	65.826.910.645	24.645.442.826	88.811.790.819	51.472.942.763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(190.698.929.217)**	**(160.272.957.677)**	**(206.840.216.118)**	**26.295.40[illegible]**
12. Thu nhập khác	31	VI.07	322.777.590.291	116.118.872.052	344.514.405.169	119.010.760.268
13. Chi phí khác	32	VI.08	153.127.854.122	20.970.369.308	158.223.195.059	30.928.469.902
14. Lợi nhuận khác	40		**169.649.736.169**	**95.148.502.744**	**186.291.210.110**	**88.082.290.366**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		**(21.049.193.048)**	**(65.124.454.933)**	**(20.549.006.008)**	**114.377.691.744**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	22.591.155.975	24.584.290.104	22.591.155.975	24.584.290.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(305.069.490)	-	68.313.789	576.519.167
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		**(43.335.279.531)**	**(90.189.227.883)**	**(43.208.475.772)**	**89.216.882.473**
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		(66.418.802.243)	(82.777.105.952)	(64.531.262.929)	100.522.507.979
20. Cổ đông không kiểm soát	62		23.083.522.713	(7.412.121.932)	21.322.787.158	(11.305.625.506)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(902)	(1.225)	(877)	1.366

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	(20.549.006.008)	114.377.691.744
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.398.897.794	56.994.050.297
Các khoản dự phòng	03	3.079.789.619	26.501.968.413
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	853.893.041	353.404.101
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(213.558.116.748)	(333.492.939.539)
Chi phí lãi vay	06	74.203.892.444	88.832.777.862
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(109.570.649.858)**	**(46.433.047.122)**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(111.455.329.339)	128.388.920.248
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	69.258.250.610	53.600.216.796
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(273.383.092.060)	(550.067.303.123)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	5.237.317.046	104.730.226.211
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.033.256.614)	(93.750.582.407)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.391.937.448)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.231.466.420)	(330.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(479.178.226.636)**	**(413.254.406.845)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm,Xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(862.132.679)	(3.228.303.946)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	292.614.769.522	212.668.150.116
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(212.796.120.344)	(300.870.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	283.050.000.000	293.921.095.890
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	109.719.952.397
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.069.703.046	228.502.714.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**407.076.219.545**	**540.713.609.268**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.860.079.577.408	3.825.315.089.775
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.732.393.137.409)	(4.308.855.496.094)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(21.750.927.157)	(28.809.473.708)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**105.935.512.842**	**(512.349.880.027)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**33.833.505.751**	**(384.890.677.604)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	143.281.861.697	669.710.791.326
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.296.162	247.437.688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**177.212.663.610**	**285.067.551.410**

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/06/2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: **SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.**

- Trụ sở chính đặt tại: 124 - 126 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2025: 551 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Dồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nơ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.
Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được
Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt		587.506.818	823.704.620
Tiền gửi ngân hàng	(*)	95.625.156.792	44.958.157.077
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.		81.000.000.000	97.500.000.000
Cộng		**177.212.663.610**	**143.281.861.697**

(*) Trong đó:	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	203.510,73	411.601,28
Tương đương VND	5.280.744.657	10.397.618.339

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	(Ngắn hạn)	576.200.000.000	505.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.	(Dài hạn)	6.000.000.000	6.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 30/06/2025	Giá trị hợp lý tại 30/06/2025	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2025	Giá trị hợp lý tại 01/01/2025
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	6.380.238.587	109.395.493.653	103.015.255.066	11.629.434.290	114.644.689.356
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(49.241.588.065)	107.905.911.935	157.147.500.000	(60.062.964.065)	97.084.535.935
Cộng	**260.162.755.066**	**(42.861.349.478)**	**217.301.405.588**	**260.162.755.066**	**(48.433.529.775)**	**211.729.225.291**

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý tại 30/06/2025
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(13.514.240.639)	50%	28.125.759.361
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	35.828.979.226	35%	81.269.734.292
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	**212.873.175.000**	**103.015.255.066**	**6.380.238.587**		**109.395.493.653**

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2025			01/01/2025		
Các công ty đã niêm yết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	-	-	-			-
Cty CP TĐ XD Hòa Bình (HBC)	104.785.000.000	(37.586.379.500)	67.198.620.500	104.785.000.000	(49.489.955.500)	55.295.044.500
			-			-
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom						
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	(8.068.200.000)	5.931.800.000	14.000.000.000	(6.986.000.000)	7.014.000.000
Các công ty khác						
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	(3.587.008.565)	34.775.491.435	38.362.500.000	(3.587.008.565)	34.775.491.435
Cộng	**157.147.500.000**	**(49.241.588.065)**	**107.905.911.935**	**157.147.500.000**	**(60.062.964.065)**	**97.084.535.935**

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Khách hàng trong nước	1.220.921.283.121	1.738.618.031.910
- Khách hàng ngoài nước (*)	9.069.861.400	12.469.333.422
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	22.460.897.032	22.479.485.274
Cộng	**1.252.452.041.553**	**1.773.566.850.606**

b) Dài hạn (*)	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Khách hàng trong nước	3.609.704.278	3.609.704.278
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	3.609.704.278	3.609.704.278

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Trả trước các nhà cung cấp	150.419.489.120	99.531.539.093
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	**150.419.489.120**	**99.531.539.093**

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	5.337.568.157	4.404.594.286
- Ký quỹ, ký cược	6.600.000	6.600.000
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	3.004.663.384	3.966.727.715
- Các khoản tạm ứng	42.462.322.015	501.500.000
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	7.716.244.285	9.931.631.762
- Thuế GTGT được hoàn	15.763.280.268	5.846.735.688
- Phải thu khác	157.871.367	331.844.064
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	137.561.771.153	-
Cộng	**212.010.320.629**	**24.989.633.515**

b) Dài hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	32.126.052.174	33.906.749.274
- Ký quỹ Nova Group	156.494.719.726	
- Ký quỹ khác	262.639.500	530.000.000
Cộng	**188.883.411.400**	**34.436.749.274**

3.5 Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng đã trích**	**Giá gốc**	**Dự phòng đã trích**
Ngắn hạn	**1.045.918.185.428**	**373.366.499.423**	**1.322.290.736.699**	**351.468.246.627**
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	138.589.749.348	440.796.852.909	125.498.724.253
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đất Việt	20.352.670.635	13.736.192.767	20.352.670.635	10.080.953.029
Công Ty TNHH Đầu Tư Và BDS Tường Minh	41.411.175.390	27.948.759.063	41.411.175.390	23.570.345.194
Công Ty TNHH Đầu Tư BDS Long Hưng	29.555.066.673	19.947.765.775	29.555.066.673	15.181.714.178
Các đối tượng khác	513.802.419.821	173.144.032.470	790.174.971.061	177.136.509.973

Nợ xấu (tiếp theo)	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Dài hạn	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278
Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278
Cộng	1.049.527.889.706	376.976.203.701	1.325.900.440.980	355.077.950.905

4. **Hàng tồn kho**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	201.183.856.634	(101.794.243)	274.470.841.478	(3.392.511.084)
Công cụ, dụng cụ	29.078.479.299	-	31.750.067.043	-
Thành phẩm	114.215.880.098	(2.592.367.308)	168.152.361.406	(9.401.286.121)
Hàng hoá	232.681.926.684	(7.990.025.513)	168.173.085.764	(5.887.477.036)
Hàng mua trên đường	-	-	3.872.037.633	-
Cộng	577.160.142.714	(10.684.187.064)	646.418.393.324	(18.681.274.241)

5. **Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	771.300.378.493	698.700.810.303	166.536.832.498	11.542.595.967	1.648.080.617.261
Tăng	288.018.060	42.081.169.763	290.740.741	-	42.659.928.564
Giảm	121.903.714.484	221.168.744.359	29.535.573.576	1.009.361.825	373.617.394.244
Số dư cuối kỳ	649.684.682.069	519.613.235.707	137.291.999.663	10.533.234.142	1.317.123.151.581
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	211.917.497.519	493.081.785.568	102.892.567.174	10.310.453.957	818.202.304.218
Tăng	14.816.162.351	27.836.561.866	4.408.619.611	162.168.027	47.223.511.855
Giảm	48.242.535.766	152.433.898.954	22.034.564.354	1.009.361.825	223.720.360.899
Số dư cuối kỳ	178.491.124.104	368.484.448.480	85.266.622.431	9.463.260.159	641.705.455.176
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	559.382.880.974	205.619.024.735	63.644.265.324	1.232.142.010	829.878.313.043
Số dư cuối kỳ	471.193.557.965	151.128.787.227	52.025.377.232	1.069.973.983	675.417.696.405

6. **Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	298.518.300.447
Khấu hao luỹ kế đầu năm	(67.205.234.539)
Khấu hao phát sinh	(974.165.494)
Giá trị còn lại	230.338.900.414

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.668.929.767	11.866.911.341	112.535.841.108
Tăng		309.942.693	309.942.693
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**12.176.854.034**	**112.845.783.801**
Hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm		8.753.064.911	8.753.064.911
Tăng		305.257.194	305.257.194
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	**9.058.322.105**	**9.058.322.105**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**100.668.929.767**	**3.113.846.430**	**103.782.776.197**
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**3.118.531.929**	**103.787.461.696**

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	**9.080.842.650**	-		**9.080.842.650**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.603.174.893	181.616.853		2.784.791.746
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	**2.603.174.893**	**181.616.853**		**2.784.791.746**
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.477.667.757	(181.616.853)		6.296.050.904
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	**6.477.667.757**	**(181.616.853)**		**6.296.050.904**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	-	-
Chi phí hình thành TSCĐ	278.824.140.466	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	300.000.000	609.942.693
Cộng	**279.124.140.466**	**609.942.693**

10. **Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.847.566.061	1.337.939.259
- Chi phí thuê đất	637.361.970	-
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	32.567.747	-
- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển	-	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	3.541.318.992	2.161.678.231
Cộng	**6.058.814.770**	**3.499.617.490**

	30/06/2025	01/01/2025
b) Dài hạn		
- Chi phí Thuê đất	194.996.999.591	198.855.720.289
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.964.942.398	10.097.823.912
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.658.857.351	3.198.893.056
- Chi phí chờ phân bổ khác	8.512.540.422	10.777.416.831
Cộng	**215.133.339.762**	**222.929.854.088**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.621.963.489	2.621.963.489
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(46.601.965)	(46.601.965)
- Chi phí thuê nhà xưởng	357.954.535	131.552.739
- Chi phí khấu hao	50.580.574	345.296.159
Cộng	**2.983.896.634**	**3.052.210.422**

12. Phải trả

12.1 Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
a) Ngắn hạn (*)	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Người bán trong nước	1.131.911.968.903	1.131.911.968.903	1.168.371.957.891	1.168.371.957.891
- Người bán ngoài nước	47.272.016.736	47.272.016.736	65.768.290.097	65.768.290.097
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	156.159.839.932	156.159.839.932	186.381.289.794	186.381.289.794
Cộng	**1.335.343.825.571**	**1.335.343.825.571**	**1.420.521.537.782**	**1.420.521.537.782**

13 Người mua trả tiền trước (*)	30/06/2025	01/01/2025
- Các khách hàng thương mại	67.368.224.995	59.042.256.148
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	92.000.000
Cộng	**67.368.224.995**	**59.134.256.148**

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế GTGT	-	20.464.178
- Thuế TNDN	50.771.595.518	29.409.631.719
- Thuế TNCN	133.621.970	94.408.701
- Thuế khác	183.333.334	388.888.888
Cộng	**51.088.550.822**	**29.913.393.486**

b) Phải thu	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế GTGT được khấu trừ	248.795.154.516	258.205.950.957
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.854.944	1.445.047.120
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	685.033.810	869.995.573
- Thuế khác	-	-
Cộng	**249.696.043.270**	**260.520.993.650**

15 Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính phải trả	3.749.496.409	3.265.379.603
- Chi phí phải trả ngắn hạn	259.406.356	1.810.270.720
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả	-	2.260.505.110
- Chi phí phải trả khác	8.828.050.524	1.656.614.026
Cộng	**12.836.953.289**	**8.992.769.459**

		30/06/2025	01/01/2025
16	**Doanh thu chưa thực hiện**		
a)	**Ngắn hạn**		
	- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	601.640.000	351.120.000
	Cộng	**601.640.000**	**351.120.000**
b)	**Dài hạn**		
	Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ	157.740.447	210.320.598
	Cộng	**157.740.447**	**210.320.598**

17	**Phải trả khác**		
	Ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	344.484.000	8.448.000
	- Các khoản phải trả khác	20.246.768	10.821.354.632
	Cộng	**364.730.768**	**10.829.802.632**

18	**Vay ngắn hạn**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
18.1	**Vay từ các ngân hàng**	**1.958.354.894.229**	**1.992.755.614.320**
a)	NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.216.895.621.161	1.264.911.738.453
b)	NH TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	-
c)	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-
d)	NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	183.888.214.945	195.890.841.222
e)	NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	362.437.277.511	405.010.647.527
f)	NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	-
g)	NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú	47.974.944.642	-
h)	NH TMCP Phương Đông (OCB)- CN Vũng Tàu	128.700.000.000	112.000.000.000
h)	NH TMCP Tiên Phong - Hội sở	-	14.942.387.118
i)	NH TMCP Tiên Phong - CN Quận 2	18.458.835.970	-
18.2	**Vay từ các cá nhân**	**116.540.000.000**	**101.870.000.000**
18.3	**Vay và nợ thuê, TP dài hạn đến hạn trả (*)**	**73.506.388.488**	**78.855.619.770**
	Cộng	**2.148.401.282.717**	**2.173.481.234.090**

	30/06/2025	01/01/2025
(*) Vay, nợ thuê TC, TP dài hạn đến hạn trả	**73.506.388.488**	**78.855.619.770**
a) CTTC MTV QT Chailease	823.552.796	5.524.002.848
b) CTTC Quốc tế VN (VILC)	34.466.054.562	33.980.837.844
c) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	13.362.596.130	14.496.594.078
d) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	-	-
e) NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM	24.854.185.000	24.854.185.000
f) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-
g) Trái phiếu phát hành (đến hạn 2024)	-	-

19 Vay dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	**177.728.076.215**	**217.074.064.253**
- Vay dài hạn	**6.213.546.250**	**18.640.638.750**
a) NH TMCP Quốc tế VN	-	-
b) NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM	6.213.546.250	18.640.638.750
- Nợ thuê tài chính dài hạn	**58.189.529.980**	**85.158.425.516**
a) CTTC MTV QT Chailease	335.948.804	4.118.344.019
b) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	19.431.338.390	26.112.636.458
C) CTTC Quốc tế VN (VILC)	38.422.242.786	54.927.445.039
- Trái phiếu phát hành (*)	**113.450.000.000**	**113.450.000.000**
Chi phí phát hành trái phiếu	(125.000.015)	(175.000.013)

(*) Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
SMCH2126002	Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,3	+ 1 năm/lần + 08/10/2026	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

		30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
(a)	Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
	Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
(b)	Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c)	Lợi nhuận chưa phân phối	(204.156.557.571)	(64.531.262.929)	-	(139.625.294.642)
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(18.408.842.347)	21.322.787.158	-	(39.731.629.505)
	Cộng	**766.635.537.241**	**(43.208.475.772)**	**-**	**809.844.013.013**

Cổ phiếu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	**73.678.587**	**73.678.587**
- Cổ phiếu thường	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu mua lại	**(71.750)**	**(71.750)**
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**73.606.837**	**73.606.837**

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối	
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2025	**(139.625.294.642)**
- Lợi nhuận sau thuế đến 30/06/2025	**(64.531.262.929)**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(204.156.557.571)**

21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:	**203.510,73**	**411.601,28**
- USD	203.510,73	411.601,28
Nợ khó đòi đã xử lý:	98.677.315.019	98.677.315.019

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.711.536.256.565	4.409.306.870.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.424.474.520	50.192.979.743
Doanh thu khác	29.681.693.977	12.115.503.292
Cộng doanh thu	**3.800.642.425.062**	**4.471.615.353.762**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(758.574.950)**	**(890.454.493)**
Hàng bán bị trả lại	(19.196.200)	(607.090.640)
Chiết khấu thương mại	244.641.550	
Giảm giá hàng bán	(494.737.200)	(283.363.853)
Cộng doanh thu thuần	**3.799.883.850.112**	**4.470.724.899.269**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	3.812.305.632.142	4.435.734.240.032
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(7.997.087.177)	14.559.044.849
Cộng	**3.804.308.544.965**	**4.450.293.284.881**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay, ký quỹ	24.535.146.150	9.607.226.470
Chiết khấu thanh toán nhận được	2.358.832.747	1.915.860.960
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia	(15.534.487.582)	207.468.619.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.254.137.363	7.616.390.408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	182.699	-
Khác	1.552.059.627	-
Cộng	**14.165.871.004**	**226.608.097.773**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	92.513.436.886	88.832.777.862
Giá vốn chứng khoán kinh doanh	-	
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(24.896.986.870)	6.525.401.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.222.591.628	9.558.962.082
Chi phí tài chính khác	19.172.614.637	15.750.629.792
Cộng	**88.011.656.281**	**120.667.771.306**

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên	10.969.654.807	13.401.615.949
Chi phí dự phòng/(dự phòng)	-	
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.366.667	-
Chi phí khấu hao	2.075.236.323	2.622.872.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.772.497.908	28.832.976.478
Chi phí bằng tiền khác	3.122.326.770	3.429.040.363
Cộng	**37.033.082.475**	**48.286.505.432**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	12.521.525.600	14.854.820.924
Chi phí dụng cụ văn phòng	195.122.935	427.857.321
Chi phí khấu hao	2.686.067.061	4.214.171.803
Thuế, phí, lệ phí	33.652.502	49.171.731
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	45.369.305.098	5.417.521.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.118.388.308	23.230.970.637
Chi phí bằng tiền khác	8.887.729.315	3.278.428.357
Cộng	**88.811.790.819**	**51.472.942.767**

7. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	292.614.769.522	116.869.745.793
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	-	915.073.611
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	431.205.103	
Thu nhập khác	51.468.430.544	1.225.940.864
Cộng	**344.514.405.169**	**119.010.760.268**

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	145.183.416.573	-
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	-	1.010.313.902
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	510.000.000	8.947.449
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	-	-
Chi phí khác	12.529.778.486	29.909.208.551
Cộng	**158.223.195.059**	**30.928.469.902**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	24.810.774.862
- Công ty TNHH Thép SMC	3.163.391.719	-
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	19.427.764.256	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**22.591.155.975**	**24.584.290.104**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.301.559.192.776	2.423.545.227.300
Chi phí nhân công	55.627.066.442	72.907.861.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.532.797.388	57.542.315.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.554.870.528	105.082.013.158
Chi phí khác bằng tiền	7.493.030.345	12.859.402.130
Cộng	**1.474.766.957.479**	**2.671.936.819.462**

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	22.101.352.730
		Phải trả người bán	98.126.886.991
		Bán hàng hoá	213.305.914.829
		Cung cấp dịch vụ	453.002.940
		Lợi nhuận được chia	-
		Mua hàng hoá	222.562.111.149
		Mua dịch vụ	229.554.545
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Phải thu	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	3.500.000
		Lợi nhuận được chia	2.519.954.668
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	-
		Phải thu khác	-
		Mua hàng hoá	-
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cty con của nhà đầu tư	Phải thu khách hàng	359.544.302
		Phải trả người bán	58.032.952.941
		Bán hàng hoá	8.561.468.854
		Cung cấp dịch vụ	214.053.000
		Chiết khấu thanh toán	-
		Mua hàng hoá	34.404.567.535
		Mua dịch vụ	
Hanwa Co., Ltd	Nhà đầu tư	Bán hàng hoá	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	-
		Phải thu dài hạn KH	3.609.704.278

3. **Thông tin khác**

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Doanh thu Thuần	1.953.122.555.627	2.241.238.310.137
Lợi nhuận sau thuế	(43.335.279.531)	(90.189.227.883)

- Doanh thu Quý II năm 2025 giảm 13% so với cùng kỳ năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Tình hình kinh tế thế giới và trong nước quý 2/2025 tiếp tục hồi phục chậm với nhiều yếu tố phức tạp và khó lường, đặc biệt là căng thẳng chính trị và chiến tranh thuế quan, chiến tranh thương mại toàn cầu.

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu Thuần	3.799.883.850.112	4.470.724.899.269
Lợi nhuận sau thuế	(43.208.475.772)	89.216.882.473

- Lũy kế doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 giảm 15% so với cùng kỳ năm 2024.

- Lũy kế lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 giảm 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Tình hình kinh tế thế giới và trong nước quý 2/2025 tiếp tục hồi phục chậm với nhiều yếu tố phức tạp và khó lường, đặc biệt là căng thẳng chính trị và chiến tranh thuế quan, chiến tranh thương mại toàn cầu.

- Ngành thép cũng đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức khi giá thép giảm và nhu cầu tiêu thụ kém. Cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp trong ngành và thép nhập khẩu làm ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng và doanh thu của Doanh nghiệp.

- Không ghi nhận lợi nhuận bất thường khác làm chênh lệch giảm mạnh kết quả hoạt động của Công ty so với cùng kỳ.

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025